

Số: **394** CV/ĐT-TCKT  
(Giải trình số liệu BCTC Công ty mẹ quý III/2020 và lũy  
kế đến 30/09/2020)

Hà Nội, ngày 20 tháng 10 năm 2020

Kính gửi: - Ủy ban chứng khoán Nhà nước  
- Sở Giao dịch chứng khoán Hà Nội

Thực hiện quy định tại điều 11 – Chương III – Thông tư 155/2015/TT/BTC ban hành ngày 06/10/2015 của Bộ Tài chính về việc công bố thông tin trên thị trường Chứng khoán, Tổng công ty cổ phần Điện tử và Tin học Việt Nam (Viettronics) mã chứng khoán giao dịch trên sàn UPCOM là VEC đã lập Báo cáo tài chính Quý III/2020 đã gửi tới các cơ quan trên, nay Viettronics giải trình sự biến động các chỉ tiêu theo pháp luật yêu cầu như sau:

I. Báo cáo tài chính Quý III năm 2020.

Đơn vị: Đồng

| CHỈ TIÊU   | Mã số     | Kỳ này Năm nay       | Kỳ này Năm trước     |
|--|-----------|----------------------|----------------------|
| 1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ                                      | 1         | 12,834,785,097       | 46,352,045,869       |
| 2. Các khoản giảm trừ doanh thu  | 2         | -                    | 213,845,541          |
| 3. Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ (10= 01-02)                 | 10        | 12,834,785,097       | 46,138,200,328       |
| 4. Giá vốn hàng bán  | 11        | 11,946,150,060       | 44,476,100,656       |
| <b>5. Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ (20=10 - 11)</b>           | <b>20</b> | <b>888,635,037</b>   | <b>1,662,099,672</b> |
| 6. Doanh thu hoạt động tài chính   | 21        | 3,702,392,984        | 17,290,304,757       |
| 7. Chi phí tài chính   | 22        | -                    | (2,386,312)          |
| - Trong đó: Chi phí lãi vay  | 23        | -                    | (2,386,312)          |
| 8. Phần lãi lỗ trong công ty liên doanh, liên kết                              | 24        | -                    | -                    |
| 9. Chi phí bán hàng  | 25        | 90,038,333           | 100,489,084          |
| 10. Chi phí quản lý doanh nghiệp   | 26        | 5,485,072,694        | 15,227,401,061       |
| <b>11. Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh {30 = 20 + (21-22)-(25+26)}</b> | <b>30</b> | <b>(984,083,006)</b> | <b>3,626,900,596</b> |
| 12. Thu nhập khác  | 31        | 824,827,973          | 37,855,211           |
| 13. Chi phí khác   | 32        | 722,736,374          | 609,746              |
| <b>14. Lợi nhuận khác (40 = 31 - 32)</b>                                       | <b>40</b> | <b>102,091,599</b>   | <b>37,245,465</b>    |
| <b>15. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế (50 = 30 + 40)</b>                    | <b>50</b> | <b>(881,991,407)</b> | <b>3,664,146,061</b> |
| 16. Chi phí thuế TNDN hiện hành  | 51        | -                    | -                    |
| 17. Chi phí thuế TNDN hoãn lại   | 52        | -                    | -                    |
| <b>18. Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp (60=50 - 51 - 52)</b>          | <b>60</b> | <b>(881,991,407)</b> | <b>3,664,146,061</b> |

- Về doanh thu bán hàng và cung cấp dịch Quý III/2020 so với Quý III/2019 giảm 33.517 triệu tương ứng giảm 72,31% do năm 2020 ảnh hưởng dịch Covid -19 Tổng công ty không ký được các hợp đồng mới.
- Giá vốn Quý III/2020 so với Quý III/2019 giảm 32.530 triệu tương ứng giảm 73,14%;

- Doanh thu tài chính Quý III/2020 so với Quý III/2019 giảm 13.588 triệu đồng tương ứng giảm 78,59% do năm 2020 do ảnh hưởng dịch Covid – 19 cổ tức của các đơn vị mà Tổng công ty góp vốn có cổ tức bị suy giảm và lãi suất tiền gửi ngân hàng suy giảm;
- Chi phí quản lý doanh nghiệp Quý III/2020 so với quý III/2019 giảm 9.742 triệu tương ứng giảm 63,98% do giảm lương Quý III/2020 và giảm khoản trích dự phòng công nợ khó đòi.
- Do các nguyên nhân trên dẫn đến lợi nhuận kế toán sau thuế bị âm 881 triệu đồng.

## II. Báo cáo tài chính lũy kế đến 30/09/2020

Đơn vị: VNĐ

| CHỈ TIÊU   | Mã số     | Lũy kế từ đầu năm đến cuối kỳ này Năm nay | Lũy kế từ đầu năm đến cuối kỳ này Năm trước |
|--|-----------|---|---|
| 1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ                                      | 1         | 31,953,768,609                            | 84,374,014,353                              |
| 2. Các khoản giảm trừ doanh thu  | 2         | -   | 213,845,541                                 |
| 3. Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ (10= 01-02)                 | 10        | 31,953,768,609                            | 84,160,168,812                              |
| 4. Giá vốn hàng bán  | 11        | 29,171,303,456                            | 79,551,480,472                              |
| <b>5. Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ (20=10 - 11)</b>           | <b>20</b> | <b>2,782,465,153</b>                      | <b>4,608,688,340</b>                        |
| 6. Doanh thu hoạt động tài chính   | 21        | 10,925,594,034                            | 33,118,514,744                              |
| 7. Chi phí tài chính   | 22        | 3,921,958,001                             | 4,098,686,266                               |
| - Trong đó: Chi phí lãi vay  | 23        | -   | 137,047,921                                 |
| 8. Phần lãi lỗ trong công ty liên doanh, liên kết                              | 24        | -   | -   |
| 9. Chi phí bán hàng  | 25        | 333,959,884                               | 280,708,251                                 |
| 10. Chi phí quản lý doanh nghiệp   | 26        | 14,924,992,530                            | 25,871,376,885                              |
| <b>11. Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh {30 = 20 + (21-22)-(25+26)}</b> | <b>30</b> | <b>(5,472,851,228)</b>                    | <b>7,476,431,682</b>                        |
| 12. Thu nhập khác  | 31        | 824,827,973                               | 37,905,212                                  |
| 13. Chi phí khác   | 32        | 725,960,946                               | 609,746                                     |
| <b>14. Lợi nhuận khác (40 = 31 - 32)</b>                                       | <b>40</b> | <b>98,867,027</b>                         | <b>37,295,466</b>                           |
| <b>15. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế (50 = 30 + 40)</b>                    | <b>50</b> | <b>(5,373,984,201)</b>                    | <b>7,513,727,148</b>                        |
| 16. Chi phí thuế TNDN hiện hành  | 51        | -   | -   |
| 17. Chi phí thuế TNDN hoãn lại   | 52        | -   | -   |
| <b>18. Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp (60=50 - 51 - 52)</b>          | <b>60</b> | <b>(5,373,984,201)</b>                    | <b>7,513,727,148</b>                        |

- Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ lũy kế đến 30/09/2020 so với lũy kế đến 30/09/2019 giảm 52.420 triệu đồng tương ứng giảm 62,13% do ảnh hưởng dịch Covid – 19 đầu năm 2020 Tổng công ty không ký được các hợp đồng mới.
- Giá vốn lũy kế đến 30/09/2020 so với lũy kế đến 30/09/2019 giảm 50.380 triệu tương ứng giảm 63.33%;  
Do doanh thu và giá vốn giảm dẫn đến lợi nhuận gộp lũy kế đến 30/09/2020 so với lũy kế đến 30/09/2019 giảm 1.826 triệu đồng tương ứng 39,63%
- Doanh thu tài chính lũy kế đến 30/09/2020 so với lũy kế đến 30/09/2019 giảm 22.192 triệu đồng tương ứng giảm 67,01% do năm 2020 cổ tức của các đơn vị mà Tổng công





ty góp vốn có cổ tức bị suy giảm và năm 2019 Tổng công ty có doanh thu thoái vốn tại Viettronics Đồng Đa;

- Chi phí quản lý doanh nghiệp lũy kế đến 30/09/2020 so với lũy kế đến 30/09/2019 giảm 10.946 triệu tương ứng giảm 42,31% do giảm lương 9 tháng đầu năm 2020 và giảm khoản trích lập dự phòng công nợ phải thu khó đòi.
- Do các nguyên nhân trên dẫn đến lợi nhuận kế toán sau thuế lũy kế đến 30/09/2020 lỗ 5.373 triệu đồng.

Tổng công ty CP Điện tử và Tin học Việt Nam giải trình làm rõ thêm sự biến động một số chỉ tiêu cơ bản trên các báo cáo tài chính Quý III/2020 so với Quý III/ 2019 và lũy kế đến 30/09/2020 so với lũy kế đến 30/09/2019 để Quý cơ quan, các cổ đông và các nhà đầu tư có thêm thông tin.

Trân trọng.

**Nơi nhận:**

- Như trên.
- Lưu VT, TCKT.

PHÓ TỔNG GIÁM ĐỐC PHỤ TRÁCH CHUNG



PHÓ TỔNG GIÁM ĐỐC  
*Bùi Mạnh Hùng*

